TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 02- 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Quý và bà Hà Thị Mơ;

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Huy- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn- Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 174/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Đ T B, sinh năm 1987

2- Bị đơn: Anh Đ Đ L, sinh năm 1982

Đều có địa chỉ: khu T, xã L, huyện L, tỉnh T.

(Chị B có đơn xin xét xử vắng mặt, anh L được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/3023 và bản tự khai ngày 13/10/2023 nguyên đơn là chị Đ T B trình bày: Chị và anh Đ Đ L tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Thuỷ, huyện L, tỉnh T ngày 04/3/2005. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xảy ra xung đột cãi vã, anh L đánh chị B. Hai bên đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện nay chị B và anh L đã sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị B xác định không còn tình cảm với anh L nên đề nghị Toà án cho chị B được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2023, bị đơn là anh Đ Đ L trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng

như chị B trình bày. Mâu thuẫn của vợ chồng hai bên đã cố gắng tự khắc phục nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân nhau tính đến nay được khoảng 12 năm, không quan tâm đến nhau. Nay chị B xin ly hôn, anh L không đồng ý và đề nghị Toà án cho vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- **Về con chung:** Chị B và anh L đều trình bày, vợ chồng có 01 con chung là: Đặng Văn L, sinh ngày 30/6/2006.

Quá trình giải quyết chị B có ý kiến: Chị để con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết anh L có ý kiến: Anh để cho con chung tự quyết định việc con muốn ở với ai, nếu con muốn ở với anh thì anh nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** chị B, anh L đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Đ T B có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Đ Đ L đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn là chị B vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là anh Đ Đ L đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử xử vắng vắng mặt chị B, anh L là phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đ T B được ly hôn anh Đ Đ L.

[2]. Về con chung: Giao anh L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đặng Văn Lâm, sinh ngày 30/6/2006, kể từ tháng 02/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh L tự nguyện không yêu cầu.

Chị B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Đ T B phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị B và anh L là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn anh Đ Đ L có hộ khẩu thường trú tại: khu Móc Thiều, xã Thượng Long, huyện L, tỉnh T. Do đó, việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là chị B vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là anh Đ Đ L đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử xử vắng vắng mặt chị B, anh L là đúng quy đinh khoản 2 Điều 227; khoản 1,2 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị B và anh L đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại xã Xuân Thuỷ cho thấy:*"Chị Đ T B và anh Đ Đ L tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/3/2005 tại trụ sở UBND xã Xuân Thuỷ, huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xã L, huyện L, tỉnh T một thời gian sau đó địa phương có nghe được thông tin từ phía gia đình kể lại là hiện nay anh chị xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ vì sau khi kết hôn chị B, anh L về sinh sống ở xã L, huyện L, tỉnh T, là quê hương của anh L. Nay chị B xin ly hôn anh L, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật".*

Kết quả thu thập chứng cứ tại xã L cho thấy:*"Chị Đ T B và anh Đ Đ L tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Thuỷ, huyện L. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống tại xã L, huyện L, tỉnh T. Quá trình chung sống của chị B, anh L tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đang sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm được. Nay chị B xin ly hôn anh L đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật".*

Căn cứ vào thực trạng chung sống của vợ chồng thì thấy chị B và anh L đã sống ly thân khoảng 12 năm nay, không quan tâm đến nhau, thực tế quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh L không còn tồn tại, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó việc chị B xin ly hôn anh L là phù hợp cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B.

Anh L không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ nhưng anh L không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng, trong quá trình giải quyết, anh L cũng thừa nhận vợ chồng sống ly thân đã được 12 năm nên việc anh xin đoàn tụ là chưa thật tâm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh L.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị B có ý kiến để anh L trực tiếp nuôi con chung. Anh L có ý kiến để cho con tự quyết định việc muốn ở với ai, nếu con muốn ở với anh thì anh xin được nuôi con. Quá trình giải quyết, con chung của vợ chồng là cháu Đặng Văn L có nguyện vọng xin ở với bố là anh Đ Đ L. Do đó cần giao con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự và con chung. Do anh L không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung nên chị B không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị B, anh L đều trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Đ T B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ T B được ly hôn anh Đ Đ L.

[2]. Về con chung: Giao anh L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đặng Văn Lâm, sinh ngày 30/6/2006, kể từ tháng 02/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh L tự nguyện không yêu cầu.

Chị B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Đ T B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006254 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Chị B đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã T;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 01/02/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo